



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing And Information Services Company Limited

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP BẢO THƯ VÀ CÁC CÔNG TY CON**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP BẢO THƯ VÀ CÁC CÔNG TY CON**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-03
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04-05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06-09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11-12
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	13-40



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thu (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 3400555146 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp lần đầu ngày 29 tháng 5 năm 2008 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 20 ngày 18 tháng 5 năm 2018 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Công ty có một chi nhánh hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp chi nhánh với mã số 3400555146-001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2010 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 8 ngày 28 tháng 6 năm 2017.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là BII kể từ ngày 29 tháng 8 năm 2014 theo Quyết định về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu số 467/QĐ-SGDHN ngày 29/8/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 576,8 tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Khai thác gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cảng biển; Nạo vét, khai thông luồng lạch); Buôn bán cao su, phân bón, hóa chất (trừ buôn bán thuốc BVTV); Buôn bán đá quý, đá bán quý, đá mỹ nghệ; Buôn bán nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Buôn bán máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Cho thuê xe có động cơ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Xây lắp công trình đường sắt và đường bộ (XD công trình đường bộ); Xây dựng công trình công ích (XD công trình thủy lợi); Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán buôn VLXD, vật liệu làm gốm sứ); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Đại lý vận tải biển); Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (cho thuê MMTB xây dựng).

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Bán buôn MMTB và phụ tùng máy khác (bán buôn MMTB và phụ tùng máy xe cơ giới; bán buôn thiết bị tàu thuyền); Đóng tàu và cấu kiện nổi (đóng tàu, sửa chữa tàu thuyền); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Bán buôn thực phẩm (bán buôn thủy sản); Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác (sản xuất cát, đá); Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự); Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ.

Tên tiếng anh: Bao Thu Industrial Development and Investment Joint Stock Company.

Tên viết tắt: BIDICO.

Mã chứng khoán: BII.

Trụ sở chính: Khu Phố 11, Phường Bình Tân, Thị Xã Lagi, Tỉnh Bình Thuận.

Địa chỉ chi nhánh: B52-53, Đường D6, Khu DC Tân An Huy, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ kế toán của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Hoàng	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Hồ	Thành viên
Ông Võ Phú Nông	Thành viên
Ông Huỳnh Thành Hiệp	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Ngô Đình Hoàng Đức	Trưởng ban
Bà Ngô Nguyễn Khánh Trang	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Võ Phú Nông	Tổng Giám đốc
Bà Mai Thị Kim Phụng	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Ông Võ Phú Nông	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

4. Cam kết của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám Đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

5. Xác nhận của Hội đồng Quản trị

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Bình Thuận, ngày 18 tháng 9 năm 2020

Thay mặt Hội đồng Quản trị



NGUYỄN VĂN DŨNG

Chủ tịch HĐQT

1.C.P
★
M.N



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn

Số: A0720285-SXHN/AISC-DN5

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP

BẢO THƯ VÀ CÁC CÔNG TY CON

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thư và các công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 31 tháng 8 năm 2020, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Theo thuyết minh V.10 trong bản thuyết minh báo cáo tài chính, các chi phí liên quan đến Mỏ cát trắng Tân Phước chưa được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh là 8.370.313.072 VND, chiếm 1,3% tổng tài sản. Ban Tổng Giám đốc Công ty giải trình nguyên nhân là do công tác bồi thường, giải tỏa chưa hoàn thành nên chưa đưa vào khai thác. Đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty không xác định được thời gian hoàn thành công tác bồi thường, giải tỏa để được phép khai thác khu mỏ cát này. Vì vậy, chúng tôi không có đầy đủ bằng chứng kiểm toán để xác định giá trị có thể thu hồi được tài sản đã đầu tư cũng như ảnh hưởng nếu có đến tình hình tài chính tại ngày 30/6/2020 của Công ty.

Ngoài ra theo thuyết minh số V.8 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa xác định được thời gian dự kiến quyết toán toàn bộ giá trị các công trình xây dựng cơ bản dở dang mà đã đưa vào sử dụng một phần nhỏ diện tích để cho thuê và chuyển nhượng trong các năm trước, bao gồm các Công trình Cụm công nghiệp Thăng Hải I, Công trình Cụm công nghiệp Thăng Hải II và Công trình Cụm công nghiệp Tân Bình với số dư cuối kỳ là 120.793.691.746 VND, chiếm 18,73% tổng tài sản. Và đối với công trình đang triển khai dở dang còn lại là Công trình khu chuyển tải Lagi - Bình Thuận với số dư cuối kỳ là 67.934.488.007 VND, chiếm 10,53% tổng tài sản thì đang bị tạm dừng do vướng các thủ tục về pháp lý và việc xin đầu tư mở rộng dự án (lấn biển) đối với Công trình khu chuyển tải Lagi - Bình Thuận vẫn chưa có cơ sở xem xét và chưa được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt chấp thuận quy hoạch. Đến thời điểm lập báo cáo này, chúng tôi không xác định được thời gian dự kiến hoàn thành các dự án nêu trên để có thể đưa vào sử dụng chính thức cũng như những khó khăn của Nhóm Công ty trong việc thu hút đầu tư vào các dự án này. Do vậy với tài liệu hiện có tại Nhóm Công ty, chúng tôi không có đủ bằng chứng chắc chắn để đánh giá ảnh hưởng đến mức độ thu hồi của giá trị tài sản đã đầu tư cũng như việc xác định liệu có điều chỉnh các khoản mục có liên quan trong báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo hay không.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của **Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Phát Triển Công Nghiệp Bảo Thụ và các công ty con** tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không ảnh hưởng đến kết luận ngoại trừ như đã nêu trên, chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh VII.5 – Thông tin về hoạt động liên tục trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo, Nhóm Công ty bị lỗ 89.364.112.215 VND trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và khoản lỗ lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 157.410.128.386 VND. Những điều kiện này, cùng với những vấn đề khác được nêu trong Thuyết minh VII.1 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Nhóm Công ty trong 12 tháng tới. Kế hoạch kinh doanh của Ban Tổng Giám đốc đưa ra trong thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất vẫn còn nhiều khó khăn. Dựa theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty về tiềm năng của các dự án đầu tư là rất lớn nên cơ sở về khả năng hoạt động liên tục của Nhóm Công ty phụ thuộc nhiều vào tính hiệu quả của các dự án đầu tư trong tương lai, việc nhận được các nguồn vốn đầu tư của các nhà đầu tư, cũng như việc đồng ý cho Nhóm Công ty giãn các khoản nợ đến hạn của các Ngân hàng, Nhà cung cấp.

Tp. HCM, ngày 18 tháng 9 năm 2020

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐẠI NGUYỄN LÝ HẰNG

Số Giấy CNĐKHNKT: 1169-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		196.339.918.370	263.237.309.003
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	351.578.998	1.094.662.844
1. Tiền	111		351.578.998	1.094.662.844
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		183.255.379.812	249.262.985.606
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	28.993.109.846	31.026.259.846
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	43.823.836.784	74.636.022.183
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	168.952.838.858	168.081.362.680
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2,3,4	(61.116.862.509)	(27.083.115.936)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2.602.456.833	2.602.456.833
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	6.941.431.761	7.092.788.863
1. Hàng tồn kho	141		7.139.651.949	7.291.009.051
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(198.220.188)	(198.220.188)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.791.527.799	5.786.871.690
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	-	1.404.831
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.084.903.799	4.078.842.859
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11b	1.706.624.000	1.706.624.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		448.606.483.556	467.950.511.459
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		138.359.822.900	153.443.946.400
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.3	249.424.556.821	218.406.652.321
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.2,3,4	(111.064.733.921)	(64.962.705.921)
II. Tài sản cố định	220		65.651.072.665	69.553.211.833
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	65.651.072.665	69.553.211.833
- Nguyên giá	222		88.749.956.605	90.501.504.241
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.098.883.940)	(20.948.292.408)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	211.167.783.861	211.026.783.861
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		211.167.783.861	211.026.783.861
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		33.427.804.130	33.926.569.365
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	33.427.804.130	33.926.569.365
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		644.946.401.926	731.187.820.462

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		215.644.267.430	212.521.573.751
I. Nợ ngắn hạn	310		209.990.744.904	201.158.006.225
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	10.498.994.198	14.325.946.886
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		291.178.800	291.178.800
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11a	14.339.056.266	14.289.231.962
4. Phải trả người lao động	314		3.105.459.081	2.754.033.682
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	76.667.097.128	71.863.815.403
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	43.342.996.383	41.597.881.444
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	61.745.963.048	56.035.918.048
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		5.653.522.526	11.363.567.526
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	5.653.522.526	11.363.567.526
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		429.302.134.496	518.666.246.711
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	429.302.134.496	518.666.246.711
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		576.800.000.000	576.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		576.800.000.000	576.800.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(157.410.128.386)	(68.697.596.501)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(68.697.596.501)	28.401.260.553
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(88.712.531.885)	(97.098.857.054)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		9.912.262.882	10.563.843.212
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		644.946.401.926	731.187.820.462

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



MAI THỊ KIM PHƯỢNG

Bình Thuận, ngày 31 tháng 8 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC




VÕ PHÚ NÔNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỦ
VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	-	22.121.335.364
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	3.940.790
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	-	22.117.394.574
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	-	14.512.725.025
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		-	7.604.669.549
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	103.417	518.905
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	4.800.281.725	4.994.628.043
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.800.281.725	4.993.782.042
8. Phần lãi (/hoặc lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7a	-	201.326.148
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	82.032.359.835	24.689.113.460
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		(86.832.538.143)	(22.279.879.197)
12. Thu nhập khác	31		513.458.845	450.012
13. Chi phí khác	32		3.045.032.917	1.262.698.039
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2.531.574.072)	(1.262.248.027)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(89.364.112.215)	(23.542.127.224)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(89.364.112.215)	(23.542.127.224)
Cổ đông của Công ty mẹ	61		(88.712.531.885)	(23.492.432.232)
Cổ đông không kiểm soát	62		(651.580.330)	(49.694.992)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	(1.538)	(407)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	(1.538)	(407)

Bình Thuận, ngày 31 tháng 8 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



MAI THỊ KIM PHƯỢNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



VÕ PHÚ NÔNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(89.364.112.215)	(23.542.127.224)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7	2.779.234.377	2.822.872.280
- Các khoản dự phòng	03	VI.7	80.135.774.573	21.927.350.799
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(513.458.845)	(518.905)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	4.800.281.725	4.993.782.042
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(2.162.280.385)	6.201.358.992
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		2.249.893.781	(21.185.746.710)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		151.357.102	(861.640.139)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(1.841.224.410)	3.722.664.582
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		500.170.066	627.811.476
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(512.973.955)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(1.382.350.604)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.102.083.846)	(13.390.876.358)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(141.000.000)	(1.702.262.251)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		500.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	518.905
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		359.000.000	(1.701.743.346)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	30.935.535.176
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(17.822.682.290)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	13.112.852.886
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		(743.083.846)	(1.979.766.818)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.094.662.844	2.117.260.770
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	351.578.998	137.493.952

Bình Thuận, ngày 31 tháng 8 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



MAI THỊ KIM PHƯỢNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN ĐẦU TƯ &
PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP
BẢO THỦ
TX. LA GI - T. BÌNH THUẬN
VÕ PHÚ NÔNG



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thư (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 3400555146 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp lần đầu ngày 29 tháng 5 năm 2008 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 20 ngày 18 tháng 5 năm 2018 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Công ty có một chi nhánh hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp chi nhánh với mã số 3400555146-001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2010 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 8 ngày 28 tháng 6 năm 2017.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là BII kể từ ngày 29 tháng 8 năm 2014 theo Quyết định về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu số 467/QĐ-SGDHN ngày 29/8/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ Phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 576,8 tỷ đồng.

3. Lĩnh vực kinh doanh:

Khai thác - sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

4. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Khai thác gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tét bện; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cảng biển; Nạo vét, khai thông luồng lạch); Buôn bán cao su, phân bón, hóa chất (trừ buôn bán thuốc BVTV); Buôn bán đá quý, đá bán quý, đá mỹ nghệ; Buôn bán nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Buôn bán máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Cho thuê xe có động cơ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Xây lắp công trình đường sắt và đường bộ (XD công trình đường bộ); Xây dựng công trình công ích (XD công trình thủy lợi); Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán buôn VLXD, vật liệu làm gốm sứ); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Đại lý vận tải biển); Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (cho thuê MMTB xây dựng).

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Bán buôn MMTB và phụ tùng máy khác (bán buôn MMTB và phụ tùng máy xe cơ giới; bán buôn thiết bị tàu thuyền); Đóng tàu và cấu kiện nổi (đóng tàu, sửa chữa tàu thuyền); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Bán buôn thực phẩm (bán buôn thủy sản); Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác (sản xuất cát, đá); Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự); Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Nhóm Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:

Trong kỳ kế toán hiện tại và kế hoạch trong thời gian tới, Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định phương hướng hoạt động kinh doanh là giảm đầu tư vào các dự án kém hiệu quả và tập trung vào các dự án có hiệu quả. Do đó, để tiết kiệm chi phí và quản lý tốt hơn nên Công ty đã điều chỉnh lại số lượng nhân viên cho phù hợp với tình hình hiện tại.

7. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 6 năm 2020: 38 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2019: 61 nhân viên).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Cấu trúc doanh nghiệp

8.1 Tổng số các Công ty con:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 07 công ty con.

8.2 Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có bảy (07) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Bình Thuận	Khai thác, sản xuất, thương mại và dịch vụ	100,00%	100,00%	100,00%
Địa chỉ: LCCN Thắng Hải, xã Thắng Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.				
Công ty TNHH MTV BĐS và XD Bình Thuận	Xây dựng, thương mại và dịch vụ	100,00%	100,00%	100,00%
Địa chỉ: Cụm CN Thắng Hải, xã Thắng Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam				
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Gỗ Bình Thuận	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	76,19%	76,19%	76,19%
Địa chỉ: Thôn Bàu Diên (Cụm CN Thắng Hải), xã Thắng Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.				
Công ty TNHH MTV VLXD BIDICO	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	100,00%	100,00%	100,00%
Địa chỉ: Cụm CN Thắng Hải, xã Thắng Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.				
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Hạ Tầng Bảo Thư Trị An	Bất động sản	100,00%	100,00%	100,00%
Địa chỉ: BN2 - KL15, Khu dân cư phường Thống Nhất, phường Thống Nhất, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.				
Công ty TNHH Địa ốc Tân Bửu	Dịch vụ	94,34%	94,34%	94,34%
Địa chỉ: BN2 - KL15, Khu dân cư phường Thống Nhất, phường Thống Nhất, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.				
Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Lam Sơn	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	51,00%	51,00%	51,00%
Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, Thị Trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam.				

9. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Nhóm Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

Nhóm Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công Nghiệp Bảo Thư và các Công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công Nghiệp Bảo Thư theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công Nghiệp Bảo Thư. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công Nghiệp Bảo Thư.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, thành phẩm và hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất gạch...

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình (tiếp theo):

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Nhóm Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>05 - 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>05 - 20 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>03 - 06 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>03 - 10 năm</i>

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí các công trình, dự án...

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Nhóm Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí quyền khai thác cát, chi phí công cụ dụng cụ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng quyền sử dụng đất được phân bổ theo thời gian thuê và chi phí quyền khai thác cát được phân bổ theo sản lượng khai thác.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Nhóm Công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Nhóm Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Nhóm Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm trích trước chi phí thi công cơ sở hạ tầng, tiền thuê đất... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

Đối với hoạt động cho thuê đất: chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng và ước tính hợp lý về giá vốn của hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ. Giá vốn hoạt động cho thuê lại đất được tính toán dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã phục vụ cho hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ như sau:

Giá vốn hoạt động cho thuê đất = Diện tích đất cho thuê trong kỳ x Giá vốn 1m² đất cho thuê theo dự toán đầu tư x Tỷ lệ phần trăm ghi nhận doanh thu trong kỳ so với tổng giá trị thực hiện hợp đồng

Trong đó, đơn giá dự toán đất cho thuê trong Cụm công nghiệp Thăng Hải I là 271.653 đ/m².

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, tiền ứng vốn và các doanh thu hoạt động tài chính khác.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay và các chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Nhóm Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Nhóm Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành của Công ty là: 20%.

17. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nhóm Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Công cụ tài chính (tiếp theo):

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2020	01/01/2020
Tiền	351.578.998	1.094.662.844
Tiền mặt	80.959.704	11.672.618
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	270.619.294	1.082.990.226
Cộng	351.578.998	1.094.662.844

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Phải thu của khách hàng	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	28.993.109.846	(12.790.119.265)	31.026.259.846	(7.417.061.330)
Khách hàng trong nước	28.993.109.846	(12.790.119.265)	31.026.259.846	(7.417.061.330)
<i>Công ty TNHH Thương mại SMS</i>	6.380.000.000	(4.466.000.000)	6.380.000.000	(3.190.000.000)
<i>Công ty TNHH Nguyễn liệu Gốm sứ - Xây dựng Thiên Lợi</i>	3.969.460.916	(1.190.838.275)	3.969.460.916	-
<i>Công ty TNHH MTV Kinh doanh vật liệu xây dựng Tân Cang</i>	11.168.402.200	(4.808.115.660)	14.501.552.200	(2.185.650.000)
<i>DNTN Hạ Tiến</i>	3.520.400.000	(1.724.996.000)	3.520.400.000	(1.478.568.000)
<i>Các khách hàng khác</i>	3.954.846.730	(600.169.330)	2.654.846.730	(562.843.330)
Cộng	28.993.109.846	(12.790.119.265)	31.026.259.846	(7.417.061.330)

3. Trả trước cho người bán	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	43.823.836.784	(23.354.635.989)	74.636.022.183	(16.012.850.533)
<i>Công ty TNHH MTV KD VLXD Tân Cang (1)</i>	-	-	31.017.904.500	-
<i>Công ty TNHH NL Gốm sứ - XD Thiên Lợi (2)</i>	9.870.000.037	(4.935.000.019)	9.870.000.037	(2.961.000.011)
<i>Công Ty TNHH Sản Xuất TM Công Thành</i>	9.930.000.000	(4.965.000.000)	9.930.000.000	(2.979.000.000)
<i>Công ty TNHH Vận tải Thăng Hải</i>	16.125.507.385	(8.062.753.693)	16.125.507.385	(6.502.753.693)
<i>Các đối tượng khác</i>	7.898.329.362	(5.391.882.278)	7.692.610.261	(3.570.096.829)
b. Dài hạn	249.424.556.821	(111.064.733.921)	218.406.652.321	(64.962.705.921)
<i>Công ty TNHH MTV KD VLXD Tân Cang (1)</i>	31.017.904.500	-	-	-
<i>Công ty TNHH MTV Cát Tường (4)</i>	49.000.000.800	(24.500.000.400)	49.000.000.800	(24.500.000.400)
<i>Công ty TNHH NL Gốm sứ - XD Thiên Lợi</i>	64.075.000.000	(32.037.500.000)	64.075.000.000	(32.037.500.000)
<i>Công ty TNHH Địa Ốc Bình An (3)</i>	90.000.000.000	(45.000.000.000)	90.000.000.000	-
<i>Các đối tượng khác</i>	15.331.651.521	(9.527.233.521)	15.331.651.521	(8.425.205.521)
Cộng	542.672.950.426	(134.419.369.910)	293.042.674.504	(80.975.556.454)

(1) Khoản trả trước cho Công ty TNHH MTV KD VLXD Tân Cang theo hợp đồng thi công xây dựng công trình số 03/2019/HĐXD/BT-TC ngày 01 tháng 03 năm 2019 về việc thi công dự án Khu chuyển tải sông Dinh. Số dư cuối kỳ: 31.017.904.500 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Trả trước cho người bán (tiếp theo)

(2) Trả trước Công ty TNHH Nguyên liệu Gốm sứ và Xây dựng Thiên Lợi theo hợp đồng thi công xây dựng công trình số 01/2017/Bidico_TL ngày 01/05/2017 về việc thi công hạ tầng CCN Tân Bình, địa điểm xây dựng tại thôn Bình An 2, xã Tân Bình, Thị xã Lagi, Tỉnh Bình Thuận. Số dư cuối kỳ: 64.075.000.000 VND và Hợp đồng mua Cát nguyên liệu số 10/HĐKT/SIBICO-TL ngày 01 tháng 10 năm 2017. Số dư cuối kỳ: 9.870.000.037 VND.

(3) Trả trước Công ty TNHH Địa Ốc Bình An theo hợp đồng chuyển tiền đền bù giải phóng mặt bằng dự án khu đô thị Tân Bửu giai đoạn 3 số 17/2018/HĐTĐ/BT-BA ngày 24 tháng 12 năm 2018.

(4) Khoản ứng trước cho Công ty TNHH Cát Tường theo hợp đồng cung cấp máy móc thiết bị số 012/2015/HĐMB/SIBICO-CT ngày 17/09/2015.

4. Phải thu khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	168.952.838.858	(24.972.107.255)	168.081.362.680	(3.653.204.073)
Tạm ứng	136.793.749.263	(21.154.796.559)	136.887.980.463	(406.050.403)
(1) - Võ Kim Nguyên	20.510.980.000	-	20.510.980.000	-
(2) - Võ Phú Nông	65.553.931.850	(19.664.679.555)	65.553.931.850	-
(3) - Mai Hồng Phúc	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	5.728.837.413	(1.490.117.004)	5.823.068.613	(406.050.403)
Ký quỹ ngắn hạn	63.000.000	-	63.000.000	-
Các khoản phải thu khác	32.096.089.595	(3.817.310.696)	31.130.382.217	(3.247.153.671)
(4) - Cty Cp XD Đầu tư Phát triển Bình Thuận	25.420.300.000	-	25.420.300.000	-
- Khác khoản phải thu khác	6.675.789.595	(3.817.310.696)	5.710.082.217	(3.247.153.671)
Cộng	168.952.838.858	(24.972.107.255)	168.081.362.680	(3.653.204.073)
b. Phải thu khác là các bên liên quan				
- Cty Cp XD Đầu tư Phát triển Bình Thuận	25.420.300.000	-	25.420.300.000	-
- Võ Phú Nông	65.553.931.850	(19.664.679.555)	65.553.931.850	-
- Mai Hồng Phúc	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-
Cộng	135.974.231.850	(19.664.679.555)	135.974.231.850	-

(1) Khoản mục phải thu về tạm ứng của ông Võ Kim Nguyên là 20.510.980.000 VND: đây là khoản tiền công ty chi ra để thực hiện dự án đền bù mỏ cát Tân Phước tại Bình Thuận, và người đại diện xử lý việc đền bù dự án này là ông Võ Kim Nguyên, tuy nhiên việc đền bù dự án kéo dài chưa hoàn tất thủ tục nên chưa thể tất toán khoản phải thu tạm ứng của ông Võ Kim Nguyên. Hiện nay, Công ty đang xin phép khai thác trước đối với những diện tích đã đền bù xong.

(2) Đây là khoản tạm ứng thực hiện dự án Khu đô thị sinh thái Tân Bửu giai đoạn 1 với quy mô 49,33 ha tại phường Tân Vạn - Bửu Hòa, Tp Biên Hòa, Đồng Nai theo QĐ số 340/UBND-ĐT ngày 11/01/2017 của UBND tỉnh Đồng Nai.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Phải thu khác (tiếp theo)

(3) Đây là khoản phải thu tạm ứng ông Mai Hồng Phúc theo quyết định số 181/2018/BIDICO/QĐ ngày 27/12/2018 về việc tạm ứng chi phí đền bù và pháp lý dự án CCN Trị An.

(4) Đây là khoản cho Công ty Cổ phần Xây dựng Đầu tư Phát triển Bình Thuận mượn tiền theo hợp đồng mượn tiền ngày 25 tháng 12 năm 2018. Thời gian mượn tiền là 1 năm với số tiền là: 25.420.300.000 VND.

5. Nợ xấu: Xem Thuyết minh trang 37.

6. Hàng tồn kho

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.202.172.988	(24.701.600)	1.202.172.988	(24.701.600)
Chi phí SX, KD dở dang	416.161.035	(122.567.493)	416.161.035	(122.567.493)
Thành phẩm	1.397.949.751	(50.951.095)	1.549.306.853	(50.951.095)
Hàng hoá	4.123.368.175	-	4.123.368.175	-
Cộng	7.139.651.949	(198.220.188)	7.291.009.051	(198.220.188)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Không có

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: Không có.

- Lý do dẫn đến việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Những sản phẩm trong giai đoạn bắt đầu đi vào sản xuất, đã không đạt chất lượng yêu cầu nên giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc ghi nhận trên sổ sách.

7. Tài sản cố định hữu hình: Xem Thuyết minh trang 38.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	211.167.783.861	-	211.026.783.861	-
- Xây dựng cơ bản	211.167.783.861	-	211.026.783.861	-
Công trình Cụm công nghiệp Thăng Hải I (*)	9.737.090.442	-	9.737.090.442	-
Công trình Cụm công nghiệp Thăng Hải II (*)	91.903.844.157	-	91.903.844.157	-
Công trình Cụm công nghiệp Tân Bình (*)	19.152.757.147	-	19.152.757.147	-
Công trình khu chuyển tải Lagi - Bình Thuận (**)	67.934.488.007	-	67.934.488.007	-
Chi phí mua sắm máy móc thiết bị	4.072.625.735	-	4.072.625.735	-
Chi phí đầu tư xây dựng nhà xưởng và văn phòng	7.815.295.196	-	7.815.295.196	-
Công trình khác	10.551.683.177	-	10.410.683.177	-
Cộng	211.167.783.861	-	211.026.783.861	-

(*) Chủ yếu là các chi phí đền bù, giải tỏa mặt bằng của các công trình. Hiện tại các công trình này đang tạm dừng và Công ty chưa xác định được thời gian dự kiến quyết toán toàn bộ giá trị các công trình xây dựng cơ bản dở dang này. Một phần nhỏ diện tích đã được đưa vào sử dụng để cho thuê và chuyển nhượng trong các năm trước. Đồng thời, Công ty đang gặp khó khăn trong việc thu hút vốn đầu tư vào các dự án trên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản dở dang dài hạn (tiếp theo)

(**) Công trình khu chuyển tải Lagi-Bình Thuận: dự án vẫn đang ngừng hoạt động thi công do công ty xin đầu tư mở rộng dự án (lấn biển) theo văn bản mới nhất số 114/2018/BIDICO-CV ngày 26/6/2018 và theo văn bản số 3586/SKHĐT-HTĐT ngày 10/8/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Bình Thuận, việc điều chỉnh này hiện tại chưa có cơ sở xem xét vì theo Quyết định số 2370/QĐ-BGTVT ngày 29/7/2016 của Bộ Giao Thông Vận tải thì dự án này chưa có trong định hướng quy hoạch. Hiện nay, Nhóm Công ty đang xem xét để tiếp tục đầu tư theo chức năng khu chuyển tải như đã phê duyệt ban đầu. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang hiện tại bao gồm:

- Quyền sử dụng đất: 1.739.836.105 VND.
- Tài sản khu dịch vụ đất cảng Lagi: 32.033.148.574 VND
- Các chi phí xây dựng và tài sản khác: 34.161.503.328 VND

9. Chi phí trả trước	30/06/2020	01/01/2020
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	-	1.404.831
Công cụ, dụng cụ và các chi phí khác	-	1.404.831
b. Chi phí trả trước dài hạn	33.427.804.130	33.926.569.365
Chi phí liên quan đến mỏ cát trắng Tân Phước chờ phân bổ (*)	8.370.313.072	8.370.313.072
Chi phí quyền KT khoáng sản cát tận thu tại CCN Thăng Hải 2	304.287.056	304.287.056
Quyền sử dụng đất chờ phân bổ	24.749.578.623	25.046.617.040
Chi phí trả trước khác	3.625.379	205.352.197
Cộng	33.427.804.130	33.927.974.196

(*) Chi phí này bao gồm chi phí thuê xin cấp phép, chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản... Các chi phí này chưa được phân bổ là do đến thời điểm hiện tại mỏ cát trắng này chưa đi vào khai thác do công tác bồi thường giải tỏa chưa hoàn thành, khi khai thác sẽ tiến hành phân bổ theo trữ lượng cấp phép và sản lượng khai thác thực tế. Hiện nay, Nhóm Công ty đang xin phép khai thác trước đối với phần diện tích đã đền bù xong.

10. Phải trả người bán	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	10.498.994.198	10.498.994.198	14.325.946.886	14.325.946.886
Nhà cung cấp trong nước	10.498.994.198	10.498.994.198	14.325.946.886	14.325.946.886
Công ty TNHH MTV Máy móc Nam Anh	2.295.268.960	2.295.268.960	2.345.268.960	2.345.268.960
Công ty CP DV XNK Nhật Minh	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Công Ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Costa	-	-	3.333.148.286	3.333.148.286
Các nhà cung cấp khác	6.203.725.238	6.203.725.238	6.647.529.640	6.647.529.640
Cộng	10.498.994.198	10.498.994.198	14.325.946.886	14.325.946.886

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Phải trả người bán (tiếp theo)	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán				
Công ty TNHH MTV Máy móc Nam Anh	2.295.268.960	2.295.268.960	2.345.268.960	2.345.268.960
Công ty CP DV XNK Nhật Minh	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Các nhà cung cấp khác	4.784.990.575	4.784.990.575	5.041.818.206	5.041.818.206
Cộng	9.080.259.535	9.080.259.535	9.387.087.166	9.387.087.166

(*) Số liệu trình bày trên cơ sở cam kết trả nợ của Nhóm Công ty và thể hiện sự quyết tâm của Nhóm Công ty đối với nghĩa vụ thanh toán của mình.

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Phải nộp	Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ	
		01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020
	Thuế giá trị gia tăng	986.288.074	-	-	986.288.074
	Thuế TNDN	3.124.304.145	-	-	3.124.304.145
	Thuế thu nhập cá nhân	268.070.782	37.824.304	-	305.895.086
	Thuế tài nguyên	78.862.070	-	-	78.862.070
	Thuế bảo vệ môi trường	17.332.383	-	-	17.332.383
	Các khoản tiền phạt thuế	9.806.874.508	-	-	9.806.874.508
	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7.500.000	15.000.000	3.000.000	19.500.000
	Cộng	14.289.231.962	52.824.304	3.000.000	14.339.056.266

b. Phải thu					
	Thuế GTGT nộp thừa tại chi nhánh	700.000.000	-	-	700.000.000
	Các loại thuế khác	3.000.000	-	-	3.000.000
	Ứng tiền thi công hệ thống đèn chiếu sáng và hệ thống thoát nước ngoài hàng rào KCN Thăng Hải	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
	Thuế xuất, nhập khẩu	3.624.000	-	-	3.624.000
	Cộng	1.706.624.000	-	-	1.706.624.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Chi phí phải trả	30/06/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn	76.667.097.128	71.863.815.403
Chi phí thi công CSHT tại KCN Thăng Hải I (*)	13.624.193.481	13.624.193.481
Chi phí thi công CSHT tại KCN Thăng Hải II (*)	23.779.248.760	23.779.248.760
Chi phí thi công CSHT tại KCN Tân Bình I	1.992.792.339	1.992.792.339
Tiền thuê đất CCN Thăng Hải I và II phải trả	15.661.800.000	15.661.800.000
Chi phí lãi vay phải trả	20.069.578.473	15.269.296.748
Chi phí phải trả khác	1.539.484.075	1.536.484.075
Cộng	76.667.097.128	71.863.815.403
(*) Là các chi phí thi công cơ sở hạ tầng, liên quan đến phần diện tích đã chuyển nhượng, cho thuê tại KCN Thăng Hải I & Thăng Hải II		
13. Phải trả khác	30/06/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	151.928.883	151.928.883
Các khoản bảo hiểm	434.817.959	349.359.279
Các khoản phải trả, phải nộp khác	42.756.249.541	41.096.593.282
- Nguyễn Thị Mai	9.468.616.806	8.975.521.912
- Nguyễn Văn Dũng	435.000.000	435.000.000
- Công ty TNHH MTV Cát Tường	15.792.900.000	15.792.900.000
- Phải trả tiền cấp quyền khai thác KS cho cục Thuế Bình Thuận	1.312.192.000	1.312.192.000
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp bổ sung cho nhà nước	5.102.019.861	5.102.019.861
- Các khoản phải trả khác	10.645.520.874	9.478.959.509
Cộng	43.342.996.383	41.597.881.444
b. Bên liên quan	30/06/2020	01/01/2020
- Nguyễn Thị Mai	9.468.616.806	8.975.521.912
- Nguyễn Văn Dũng	435.000.000	435.000.000
Cộng	9.903.660.818	9.410.521.912
c. Phải trả khác quá hạn chưa thanh toán:		
Công ty TNHH MTV Cát Tường	15.792.900.000	15.792.900.000
Phải trả tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho cục Thuế Bình Thuận	1.312.192.000	1.312.192.000
Thuế giá trị gia tăng phải nộp bổ sung cho nhà nước	5.102.019.861	5.102.019.861
Các đối tượng khác	3.747.755.700	3.747.755.700
Cộng	25.954.867.561	25.954.867.561

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn				
+ Tại Công Ty Cổ phần Đầu Tư Và Phát Triển Công Nghiệp Bảo Thư	61.745.963.048	61.745.963.048	56.035.918.048	56.035.918.048
(1) Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - CN Gia Định	23.116.955.528	23.116.955.528	20.206.910.528	20.206.910.528
+ Tại Công ty TNHH MTV Chế biến cát Bình Thuận	18.802.000.000	18.802.000.000	18.802.000.000	18.802.000.000
(2) Ngân hàng Agribank-CN Bình Thuận (a)	18.802.000.000	18.802.000.000	18.802.000.000	18.802.000.000
+ Tại Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng BIDICO	19.827.007.520	19.827.007.520	17.027.007.520	17.027.007.520
(3) NH TMCP Sài Gòn - CN. Gia Định	2.719.608.697	2.719.608.697	2.719.608.697	2.719.608.697
(4) NH TMCP Sài Gòn - CN. Gia Định	17.107.398.823	17.107.398.823	14.307.398.823	14.307.398.823
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn				
Vay ngân hàng	5.653.522.526	5.653.522.526	11.363.567.526	11.363.567.526
+ Tại Công Ty Cổ phần Đầu Tư Và Phát Triển Công Nghiệp Bảo Thư	9.800.000	9.800.000	2.919.845.000	2.919.845.000
(1) Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - CN Gia Định	9.800.000	9.800.000	2.919.845.000	2.919.845.000
+ Tại Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng BIDICO	5.643.722.526	5.643.722.526	8.443.722.526	8.443.722.526
(4) NH TMCP Sài Gòn - CN. Gia Định	5.643.722.526	5.643.722.526	8.443.722.526	8.443.722.526
Cộng	67.399.485.574	67.399.485.574	67.399.485.574	67.399.485.574
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - CN Gia Định	12.225.465.528	12.225.465.528	12.225.465.528	12.225.465.528
Cộng	12.225.465.528	12.225.465.528	12.225.465.528	12.225.465.528

(*) Số liệu trình bày trên cơ sở cam kết trả nợ của Nhóm Công ty và thể hiện sự quyết tâm của Nhóm Công ty đối với nghĩa vụ thanh toán của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh chi tiết các khoản vay như sau:

+ Tại Công Ty Cổ phần Đầu Tư Và Phát Triển Công Nghiệp Bảo Thư

(1) Khoản vay Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - CN Gia Định gồm có các hợp đồng vay sau:

Hợp đồng tín dụng số 338/HĐTD-SCB-CNGĐ.16 ngày 03/08/2016. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay: 11%/năm. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe Mitsubishi Pajero. Biện pháp bảo đảm: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

Hợp đồng tín dụng số 182/HĐTD-SCB-CNGĐ.16 ngày 06/05/2016 và 6 phụ lục bổ sung với số tiền được vay là 30 tỷ đồng. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay: 11%/năm. Mục đích vay: Hoàn lại phần vốn tự có mà Công ty CP Đầu tư và Phát Triển CN Bảo Thư đã sử dụng để đầu tư dự án "Nhà máy Chế biến Cát Bình Thuận" tại Lô A1, Cụm Công nghiệp Thăng Hải, xã Thăng Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận. Biện pháp bảo đảm: Thế chấp cổ phần thông thường do BII phát hành và tài sản của bên thứ ba là quyền sử dụng đất tại xã Phước Bình, Hàm Tân, Bình Thuận.

+ Tại Công ty TNHH MTV Chế biến cát Bình Thuận

(2) Khoản vay Ngân hàng Agribank-CN Bình Thuận gồm có hợp đồng vay sau:

Hợp đồng tín dụng số 4800LAV201901683 ngày 30 tháng 12 năm 2019; Tổng hạn mức vay: 26.700.000.000 đồng bằng VND; Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ; Lãi suất: theo từng giấy nhận nợ; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để sản xuất kinh doanh chế biến cát trắng; Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng của 5 thửa đất theo các hợp đồng thế chấp số SIBICO/2016/HĐTC1 ngày 29/01/2016, SIBICO/2016/HĐTC2 ngày 29/01/2016, SIBICO/2016/HĐTC3 ngày 25/04/2016, SIBICO/2016/HĐTC4 ngày 31/10/2016, SIBICO/2017/HĐTC ngày 27/09/2017 và các phụ lục đính kèm.

+ Tại Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng BIDICO

(3) Khoản vay ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN. Gia Định gồm có hợp đồng vay sau:

Hợp đồng tín dụng số 72/HĐTDHM-SCB-CNGĐ.16 ngày 24/02/2016, hạn mức vay là 3 tỷ đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: 12 tháng. Lãi suất vay: 9% - 9,5%/năm. Biện pháp bảo đảm: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu công trình trên đất thuộc dự án "Nhà máy gạch Tuynel BIDICO" tại tỉnh Bình Thuận và máy móc, thiết bị hình thành trong tương lai thuộc dự án này.

(4) Khoản vay ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN. Gia Định gồm có hợp đồng vay sau:

Hợp đồng tín dụng số 69/HĐTDHM-SCB-CNGĐ.16 ngày 24/02/2016, hạn mức vay là 31 tỷ đồng. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng hệ thống nhà máy gạch Tuynel tại cụm công nghiệp Thăng Hải 1 tại tỉnh Bình Thuận giai đoạn 1. Thời hạn vay: 72 tháng. Lãi suất vay: 10,8%/năm. Biện pháp bảo đảm: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu công trình trên đất thuộc dự án "Nhà máy gạch Tuynel BIDICO" tại tỉnh Bình Thuận và máy móc, thiết bị hình thành trong tương lai thuộc dự án này.

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	576.800.000.000	25.458.299.938	13.064.086.782	615.322.386.720
Lợi nhuận	-	(23.492.432.232)	(49.694.992)	(23.542.127.224)
Số dư tại ngày 30/6/2019	576.800.000.000	1.965.867.706	13.014.391.790	591.780.259.496
Số dư tại ngày 01/01/2020	576.800.000.000	(68.697.596.501)	10.563.843.212	518.666.246.711
Lợi nhuận	-	(88.712.531.885)	(651.580.330)	(89.364.112.215)
Số dư tại ngày 30/6/2020	576.800.000.000	(157.410.128.386)	9.912.262.882	429.302.134.496

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2020	01/01/2020
b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn góp của chủ sở hữu	576.800.000.000	576.800.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	576.800.000.000	576.800.000.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	576.800.000.000	576.800.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
c. Cổ phiếu	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	57.680.000	57.680.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57.680.000	57.680.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	57.680.000	57.680.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.680.000	57.680.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	57.680.000	57.680.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu</i>	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	22.121.335.364
Cộng	-	22.121.335.364
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Chiết khấu thương mại	-	3.940.790
Cộng	-	3.940.790
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	22.117.394.574
Cộng	-	22.117.394.574
4. Giá vốn hàng bán	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	14.512.725.025
Cộng	-	14.512.725.025
5. Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Lãi tiền gửi	103.417	518.905
Cộng	103.417	518.905

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
6. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính	4.800.281.725	4.993.782.042
Chi phí tài chính khác	-	846.001
Cộng	4.800.281.725	4.994.628.043
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	201.326.148
Cộng	-	201.326.148
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	1.016.472.366	1.376.012.494
Chi phí vật liệu quản lý, CCDC	109.030.252	9.397.094
Chi phí khấu hao TSCĐ	307.612.236	326.716.836
Thuế, phí, lệ phí	23.898.460	28.683.500
Chi phí dự phòng	80.135.774.573	22.021.386.041
Chi phí dịch vụ mua ngoài	270.645.656	388.284.958
Chi phí bằng tiền khác	168.926.292	538.632.537
Cộng	82.032.359.835	24.689.113.460
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-
2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
9. Lãi cơ bản & lãi suy giảm trên cổ phiếu	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(88.712.531.885)	(23.492.432.232)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(88.712.531.885)	(23.492.432.232)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	57.680.000	57.680.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.538)	(407)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(1.538)	(407)

(*) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 30/6/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

10.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Nhóm Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Nhóm Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất là không đáng kể.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền gửi và các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020		
VND	+200	(1.340.958.132)
	-200	1.340.958.132
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019		
VND	+100	(661.899.916)
	-100	661.899.916

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Nhóm Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Nhóm Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Nhóm Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

10.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Nhóm Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

Các khoản phải thu quá hạn
và bị suy giảm

Ngày 30 tháng 6 năm 2020

Dưới 90 ngày

91-180 ngày

>181 ngày

Tổng cộng giá trị ghi sổ

Dự phòng giảm giá trị

Giá trị thuần

355.074.093.898

355.074.093.898

(172.181.596.430)

182.892.497.468

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Dưới 90 ngày

91-180 ngày

>181 ngày

Tổng cộng giá trị ghi sổ

Dự phòng giảm giá trị

Giá trị thuần

186.047.187.592

186.047.187.592

(92.045.821.857)

94.001.365.735

10.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	61.745.963.048	9.800.000	5.643.722.526	67.399.485.574
Phải trả người bán	10.498.994.198	-	-	10.498.994.198
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	113.009.134.808	-	-	113.009.134.808
Cộng	185.254.092.054	9.800.000	5.643.722.526	190.907.614.580
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	56.035.918.048	2.919.845.000	8.443.722.526	67.399.485.574
Phải trả người bán	14.325.946.886	-	-	14.325.946.886
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	106.546.196.824	-	-	106.546.196.824
Cộng	176.908.061.758	2.919.845.000	8.443.722.526	188.271.629.284

Nhóm Công ty cam kết có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty đã sử dụng một phần tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trong tương lai của Công Ty Cổ phần Đầu Tư Và Phát Triển Công Nghiệp Bảo Thư, Công ty TNHH MTV Chế biến cát Bình Thuận, Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng BIDICO làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng. (Chi tiết xem thuyết minh V.14)

Nhóm Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem thuyết minh trang 39.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Nhóm Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác trong đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của khoản vay dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty đánh giá giá trị hợp lý của khoản nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Đến thời điểm 30/6/2020, Nhóm Công ty cam kết đảm bảo thực hiện đầy đủ nghĩa vụ liên quan đến các hợp đồng cho thuê tài sản đã ký kết với Nhóm Công ty.

Ngày 23 tháng 10 năm 2019, Cục thuế tỉnh Bình Thuận ra quyết định số 906/QĐ-09/QLN về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng để thi hành quyết định hành chính thuế số 10701/TB-07/QLN ngày 16 tháng 9 năm 2019 của Cục Thuế tỉnh Bình Thuận đối với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thư. Nguyên nhân là do Công ty chậm nộp tiền thuế đã quá hạn 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế, hết thời hạn gia hạn nộp thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế và của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Thời hạn có hiệu lực của quyết định từ 25/10/2019 đến ngày 24/10/2020.

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết quan trọng nào khác yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải trình bày và thuyết minh trên Báo cáo tài chính này.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh	Số dư phải thu / (phải trả)
Ông Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch HĐQT	Mượn tiền	-	(435.000.000)
Ông Võ Phú Nông	Tổng Giám đốc	Tạm ứng	-	65.553.931.850
Ông Mai Hồng Phúc	Giám đốc công ty con	Tạm ứng	-	45.000.000.000
		Mượn tiền	2.045.000.000	(9.468.616.806)
Bà Nguyễn Thị Mai	Cổ đông	Phải thu khác	-	449.024.447
		Tạm ứng	-	20.510.980.000
Ông Võ Kim Nguyên	Cổ đông	Phải trả khác	-	(56.001.310)
Công ty Cp XD Đầu tư Phát triển Bình Thuận	Công ty có liên quan	Cho mượn tiền	-	25.420.300.000
			6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc				
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt	Thù lao, lương và thưởng	855.952.663	415.952.665
Cộng			855.952.663	415.952.665

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận: Xem thuyết minh trang 40.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Thông tin về hoạt động liên tục:

Nhóm Công ty bị lỗ 89.364.112.215 VND trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và khoản lỗ lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 157.410.128.386 VND. Ngoài ra, các khoản vay và nợ phải trả đến hạn vẫn chưa được thanh toán cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này.

- Kế hoạch kinh doanh của Ban Tổng Giám đốc Công ty trong thời gian tới là tập trung vào thế mạnh của Công ty là bất động sản công nghiệp. Đẩy mạnh xây dựng, cho thuê đất tại CCN Thăng Hải 3 và CCN Tân Bình 1. Ban Tổng Giám đốc Công ty sẽ tiếp tục làm việc với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoàn thiện pháp lý, đền bù giải phóng mặt bằng tại CCN Thăng Hải 3, Khu đô thị Tân Bửu bằng vốn lưu động hoặc huy động từ các nguồn khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá tiềm năng kinh tế của hai dự án đầu tư nêu trên là rất lớn. Ngoài ra, Công ty duy trì việc chế biến xuất khẩu cát và gạch tuynel nhằm mang lại hiệu quả kinh tế kỳ vọng.

- Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định và cam kết thực hiện các giải pháp cấp thiết cho việc tìm kiếm, huy động các nguồn vốn đầu tư bên ngoài cho các dự án cũng như hồi thúc việc thu hồi các công nợ phải thu từ các khách hàng, các bên liên quan,... hoặc khi các dự án mà Công ty đang đầu tư bắt đầu tạo ra doanh thu và ưu tiên thanh toán các khoản vay và nợ đến hạn nhằm duy trì các hoạt động kinh doanh cần thiết để đảm bảo cơ sở hoạt động liên tục của Công ty.

Bình Thuận, ngày 31 tháng 8 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



MAI THỊ KIM PHƯỢNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



VÔ PHÚ NÔNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	34.094.498.925	49.042.854.340	3.994.009.999	102.940.909	3.267.200.068	90.501.504.241
Thanh lý	(675.584.000)	(539.600.000)	(536.363.636)	-	-	(1.751.547.636)
Số dư cuối kỳ	33.418.914.925	48.503.254.340	3.457.646.363	102.940.909	3.267.200.068	88.749.956.605
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	7.550.390.395	9.834.108.841	2.535.909.651	102.940.909	924.942.613	20.948.292.408
Khấu hao trong kỳ	962.123.493	1.426.672.529	274.515.421	-	115.922.934	2.779.234.377
Thanh lý	(253.344.015)	(174.162.465)	(201.136.365)	-	-	(628.642.845)
Số dư cuối kỳ	8.259.169.873	11.086.618.905	2.609.288.707	102.940.909	1.040.865.547	23.098.883.940
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	26.544.108.530	39.208.745.500	1.458.100.349	-	2.342.257.455	69.553.211.833
Số dư cuối kỳ	25.159.745.052	37.416.635.436	848.357.657	-	2.226.334.521	65.651.072.665

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 48.075.027.471 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.711.799.489 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: Không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

* Các thay đổi khác về tài sản cố định hữu hình: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.11 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý		
	30/06/2020	31/12/2019	30/06/2020	30/06/2020	31/12/2019	31/12/2019
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	28.993.109.846	(12.790.119.265)	31.026.259.846	(7.417.061.330)	16.202.990.581	23.609.198.516
- Phải thu khác	32.159.089.595	(3.817.310.696)	31.193.382.217	(3.247.153.671)	28.341.778.899	27.946.228.546
- Tiền và các khoản tương đương tiền	351.578.998	-	1.094.662.844	-	351.578.998	1.094.662.844
TỔNG CỘNG	61.503.778.439	(16.607.429.961)	63.314.304.907	(10.664.215.001)	44.896.348.478	52.650.089.906
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	67.399.485.574	-	67.399.485.574	-	67.399.485.574	67.399.485.574
- Phải trả người bán	10.498.994.198	-	14.325.946.886	-	10.498.994.198	14.325.946.886
- Các khoản phải trả, phải nộp và chi phí khác	113.009.134.808	-	106.546.196.824	-	113.009.134.808	106.546.196.824
TỔNG CỘNG	190.907.614.580	-	188.271.629.284	-	190.907.614.580	188.271.629.284

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên nhiều tỉnh thành nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý: Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu và Đồng Nai. Công ty phân tích chi tiết các chi tiêu theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Bình Thuận	Bà Rịa - Vũng Tàu	Đồng Nai	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần	-	-	-	-	-	-
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	-	-	-	-	-	-
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
2. Chi phí	103.157.799.333	1.405.450.000	20.117.574.507	124.680.823.840	(37.848.182.280)	86.832.641.560
- Giá vốn	-	-	-	-	-	-
- Chi phí hoạt động	60.509.335.328	1.405.450.000	20.117.574.507	82.032.359.835	-	82.032.359.835
- Chi phí tài chính	42.648.464.005	-	-	42.648.464.005	(37.848.182.280)	4.800.281.725
Thu nhập tài chính	103.417	-	-	103.417	-	103.417
Lợi nhuận khác	(2.531.574.072)	-	-	(2.531.574.072)	-	(2.531.574.072)
3. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(105.689.269.988)	(1.405.450.000)	(20.117.574.507)	(127.212.294.495)	37.848.182.280	(89.364.112.215)
4. Tài sản bộ phận	959.641.887.423	671.844.200	95.326.780.281	1.055.640.511.904	(410.694.109.978)	644.946.401.926
5. Nợ phải trả bộ phận	348.486.631.920	10.790.000	4.825.645.009	353.323.066.929	(137.678.799.499)	215.644.267.430